

NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH VÀ QUẢN LÝ

ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU: MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

ThS. Hoàng Văn Tuyên¹

ThS. Nguyễn Thị Minh Nga

Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và công nghệ

Tóm tắt:

Đại học nghiên cứu là hình mẫu trong việc gắn giảng dạy với nghiên cứu khoa học một cách tốt nhất. Đại học nghiên cứu ngày càng thu hút sự chú ý của nhiều học giả, các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách khoa học và giáo dục của nhiều quốc gia trên thế giới, kể cả các quốc gia đang phát triển. Đại học nghiên cứu có những đặc trưng rất riêng, việc theo đuổi mô hình này khá tốn kém và đòi hỏi môi trường thể chế tương đối phát triển. Chính vì vậy, theo một số học giả, để phát triển mô hình đại học nghiên cứu theo đúng nghĩa không phải là một bài toán đơn giản, đặc biệt là đối với các quốc gia đang phát triển. Bài viết này góp phần làm rõ một số đặc trưng cơ bản của mô hình đại học này.

Từ khóa: Đại học nghiên cứu; Chính sách giáo dục.

Mã số: 15060901

1. Giới thiệu

Hiện nay, ngày càng có nhiều quốc gia trên thế giới theo đuổi mô hình phát triển kinh tế hiện đại, đó là phát triển kinh tế dựa vào tri thức, trong đó tập trung chủ yếu vào sản xuất, phổ biến và sử dụng tri thức. Trong chuỗi chuyển hóa tri thức này thì vai trò của viện đại học được ghi nhận là đặc biệt quan trọng. Đại học có vai trò quan trọng trong việc phổ biến tri thức thông qua các hoạt động giáo dục và đào tạo những người có kỹ năng cao, thúc đẩy phổ biến có hiệu quả và nhanh chóng tri thức đã được tạo ra. Đồng thời, đại học còn là một trong những nhân tố chính trong việc tạo ra tri thức. Như vậy, có thể nói rằng, đại học không chỉ đóng vai trò giảng dạy mà còn có vai trò tạo tri thức mới, hay nói cách khác là nghiên cứu khoa học. Các viện đại học ngoài nhiệm vụ giảng dạy còn là các đơn vị tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học. Gần đây, nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam đang phấn đấu xây dựng mô hình gọi là “đại học

¹ Liên hệ tác giả: tuyenhoangvan@yahoo.com

nghiên cứu”. Vậy đại học nghiên cứu là gì và có những đặc trưng cơ bản nào? Các phần dưới đây góp phần làm rõ câu hỏi này.

2. Khái niệm viện đại học và đại học nghiên cứu

2.1. Viện đại học

Phần này tác giả không đi sâu vào làm rõ nội hàm khái niệm viện đại học với ý nghĩa hàn lâm mà sử dụng khái niệm theo từ điển Đại học Oxford² và việc sử dụng khái niệm này trên thế giới hiện nay.

“University” (*tiếng La tinh, universitas*) là một định chế giáo dục và *nghiên cứu* bậc cao, cấp các loại văn bằng học thuật trong các chuyên ngành khác nhau, cung cấp cả giáo dục đại học và sau đại học.

College” (*tiếng La tinh, collegium*) là một định chế giáo dục hoặc một phần cấu thành của định chế giáo dục. Một “college” có thể là một định chế giáo dục bậc cao, cấp bằng học thuật, hoặc một phần của một đại học có trung học, hoặc một định chế cung cấp giáo dục nghề nghiệp.

Nói chung, một “college” là một định chế giáo dục có thể đứng độc lập hoặc là đơn vị của một đại học (university). Có thể có một số “college” được sử dụng cho các chuyên ngành đặc thù như luật, y học, nghệ thuật,... hoặc là cơ sở của một đại học. Ngoài ra, còn có một số từ hay được sử dụng cùng với từ “university” hoặc “college” đó là *school, institute, polytechnic, graduate school*.

Các nước trên thế giới sử dụng từ “university” hay “college” rất đa dạng và mang các ý nghĩa rất khác nhau. Dưới đây là một số ví dụ điển hình:

Tại Hoa Kỳ, “college” và “university” thường được sử dụng khi đề cập đến một trường học ở bậc cao. Tuy nhiên, “university” ở Hoa Kỳ thường lớn hơn và có phạm vi các khóa học rộng hơn định chế gọi là “college”. Các “university” có nhiều khả năng hơn so với các “college” để cấp các bằng đại học, sau đại học; “college” thường chỉ cấp bằng đại học. Ngoài ra, còn có thuật ngữ “đại học cộng đồng - *community college*” hoặc thuật ngữ ít phổ biến hơn “đại học dự bị - *junior college*” ở Hoa Kỳ, đề cập đến một trường học hai năm, cấp các chứng chỉ hoặc một chứng nhận tương đương (ví dụ, một nửa những người có bằng này, có thể được chuyển tiếp để tiếp tục theo học tại một “college” hoặc “university” bốn năm đầy đủ).

Tại Anh, “college” có thể là trường học trong một “university” mà không cấp văn bằng. Trong một số trường hợp, “college” trong một “university” không liên quan trực tiếp đến việc học tập, mà liên quan đến nơi ở và

² <http://en.wikipedia.org/wiki/University>; <http://en.wikipedia.org/wiki/College>

phương tiện mà sinh viên sử dụng trong khuôn viên. Đôi khi “college” đề cập đến giáo dục trung học mà học sinh học để có trình độ cao hơn, chẳng hạn như cấp độ A (*A-level/GCE advanced level*) trong hệ thống giáo dục Anh.

Tại Canada, “college” thường được dùng để chỉ các giáo dục sau trung học về nghề, kỹ thuật, nghệ thuật và khoa học khác nhau. Tại Alberta, British Columbia và Ontario, còn có thuật ngữ “*university college*”, thuật ngữ này dùng để chỉ các “college” không được công nhận là thực thể hoàn toàn độc lập như một “university”.

Tại Úc, “college” thường đề cập đến giáo dục trung học. Thuật ngữ này ít được đề cập đến trường học nghề chuyên biệt hoặc trường học trong một đại học. Khái niệm “*faculty*” thường được sử dụng để thay thế cho “college” ở bậc sau trung học.

Tại Singapore, thuật ngữ “college” thường chỉ được sử dụng cho các định chế giáo dục dự bị đại học, được gọi là “junior college”, cung cấp giáo dục hai năm cuối cùng của giáo dục trung học. Kể từ ngày 01/01/2005, thuật ngữ này cũng đề cập đến ba cơ sở của Viện Giáo dục Kỹ thuật (*Institute of Technical Education - ITE*) với sự ra đời của “hệ thống đại học có trung học - *collegiate system*”, trong đó, ba tổ chức được gọi là ITE College East, ITE College Central và ITE College West tương ứng. Thuật ngữ “university” được sử dụng để mô tả các định chế giáo dục bậc cao, cấp các loại văn bằng. Các định chế cấp văn bằng “diploma” được gọi là “polytechnics”, trong khi các định chế khác thường được gọi là “institute - viện”.

Với cách sử dụng thuật ngữ “university” và “college” của các quốc gia trên thế giới như vậy, trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng thuật ngữ tiếng Việt là viện đại học để chỉ khái niệm “university” trong tiếng Anh.

2.2. Đại học nghiên cứu

Hiện trên thế giới có nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ định chế này³: đại học định hướng nghiên cứu (*Research Oriented University*), đại học nghiên cứu (*Research University*) hay đại học nghiên cứu mạnh, rất mạnh (*Research Intensive/ Active University* hoặc *Very high/ High Research University*),...

Chỉ riêng bản thân các thuật ngữ được sử dụng đã có ngụ ý, đó là những viện đại học thực hiện nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học. Khái niệm đại học nghiên cứu xuất hiện lần đầu tại Đức khi Humboldt thành lập Đại học Berlin, nay còn được gọi là Đại học Humboldt (khai giảng 10/10/1810). Với Đại học Berlin, khoa học lần đầu tiên được trả tự do, thoát khỏi sự bao

³ Ở đây tác giả không đề cập đến các thuật ngữ như đại học đẳng cấp thế giới (*world-class university*) hay đại học hoa tiêu (*flagship*).

biện của tôn giáo, hoặc ảnh hưởng lợi ích xã hội, hay quyền lực nhà nước và được thể chế hóa rõ ràng. Và chỉ trong những điều kiện khung như thế, khoa học mới đóng vai trò động lực phát triển cho công việc nghiên cứu, khám phá chân lý và cũng chỉ như thế khoa học mới đóng vai trò phát triển xã hội hữu hiệu, điều hoàn toàn nằm trong lợi ích của nhà nước (N.X.Xanh, 2014).

Mô hình Đại học Humboldt là biểu tượng của đại học hiện đại khắp nơi trên thế giới (chương trình giáo dục đại học với tinh thần giáo dục bằng khoa học và sự uyên bác) như Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản, Úc, Singapore và nhiều nước khác. Hiện nay, tuy ở mức độ khác nhau nhưng tại các quốc gia mà khoa học phát triển mạnh hầu hết các viện đại học đều có hoạt động nghiên cứu khoa học, các quốc gia cũng hình thành các mô hình đại học nghiên cứu. Khái niệm đại học nghiên cứu đặc biệt có ý nghĩa đối với các quốc gia đang phát triển, các quốc gia theo mô hình Xô Viết, có sự tách biệt lớn giữa nghiên cứu và giảng dạy đại học. Viện đại học tại các quốc gia này tập trung nhiều vào hoạt động giảng dạy và hầu như ít thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học.

Vậy đại học nghiên cứu là gì?

Như vừa đề cập ở trên, có rất nhiều thuật ngữ dùng để chỉ định chế với tên gọi là “đại học nghiên cứu”. Và cho đến nay, chưa có một định nghĩa chính xác được đồng thuận trên thế giới cho thuật ngữ này. Theo phân loại các định chế giáo dục của Carnegie cho các đại học Hoa Kỳ (từ phiên bản 1987), đại học nghiên cứu là những định chế:

- Cung cấp một loạt các chương trình tú tài;
- Cam kết giáo dục đại học thông qua nhân lực có bằng tiến sĩ;
- Ưu tiên cao trong nghiên cứu khoa học;
- Cấp bằng cho trên 50 tiến sĩ mỗi năm (từ năm 1973);
- Nhận được trên 40 triệu USD hàng năm từ liên bang (từ năm 1994).

Cũng theo cách phân loại của Carnegie (2010), đại học nghiên cứu Hoa Kỳ được phân thành 3 loại: (i) Đại học nghiên cứu có hoạt động nghiên cứu **rất cao** (RU/VH), gồm có 108 đại học; (ii) Đại học nghiên cứu có hoạt động nghiên cứu **cao** (RU/H), gồm 99 đại học; (iii) Đại học nghiên cứu cấp bằng tiến sĩ (DRU), có hoạt động nghiên cứu nhưng không ở mức độ cao hay rất cao, gồm 90 đại học. Cùng cách tiếp cận dựa trên hoạt động, Shin (2008) đã phân loại đại học nghiên cứu của Hàn Quốc thành 3 loại: Đại học nghiên cứu

(*research university*), đại học nghiên cứu mạnh (*research active university*) và đại học nghiên cứu cấp bằng tiến sĩ (*doctoral/research university*).

Các tác giả Trương Quang Học (2005), Mai Trọng Nhuận và Nguyễn Văn Nhã (2007) đưa ra một số đặc điểm nhận dạng cho đại học nghiên cứu như sau:

- Quyền tự trị (*autonomy*) và trách nhiệm giải trình (*accountability*) cao. Các viện đại học có quyền tự trị cao, họ gần như quyết định mọi khía cạnh của nhà trường như tổ chức nhân sự, học thuật, cơ sở vật chất, tài chính,...;
- Đại học nghiên cứu là nơi giao thoa của ba chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội, sự kết hợp chặt chẽ ba chức năng này hiện nay cũng là xu hướng cơ bản trong chiến lược phát triển giáo dục đại học của các nước trên thế giới. Các đại học không chỉ là trung tâm đào tạo mà đã thực sự trở thành các trung tâm nghiên cứu khoa học, sản xuất, sử dụng, phân phối, xuất khẩu tri thức và chuyển giao công nghệ mới hiện đại;
- Tỷ lệ sinh viên/ giảng viên thấp: 10-15 sinh viên/ 1 giảng viên;
- Đội ngũ các nhà khoa học đầu ngành, các giáo sư có uy tín;
- Thời gian dành cho nghiên cứu khoa học và dịch vụ tương đối lớn;
- Kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học lớn và từ nhiều nguồn;
- Các điều kiện nghiên cứu đầy đủ;
- Tỷ trọng đào tạo sau đại học lớn.

Tác giả Trịnh Ngọc Thạch (2005) đưa ra đặc điểm sau để nhận dạng đại học nghiên cứu dựa theo mô hình của Hoa Kỳ:

- Có quy mô lớn, không phân biệt đại học công hay tư;
- Tỷ lệ hoạt động giảng dạy/ nghiên cứu/ dịch vụ của đại học nghiên cứu thường là 3/5/2;
- Tỷ lệ nghiên cứu sinh và học viên cao học trên tổng sinh viên cao, thường là 50%;
- Các nguồn tài trợ từ bên ngoài lớn (có những nguồn tài trợ từ bên ngoài lên tới trên 50% tổng thu nhập của đại học);
- Số giờ dạy của giảng viên ít (thời gian dành cho nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhiều hơn giảng dạy);
- Đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực;
- Chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ cao.

Từ những nghiên cứu và phân tích về đại học nghiên cứu của các học giả, tổ chức trong và ngoài nước, có thể nhận ra một số đặc điểm chung quan trọng của đại học nghiên cứu như sau:

- Ưu tiên nhiều vào nghiên cứu khoa học và học hỏi gắn với nghiên cứu khoa học;
- Sự xuất sắc trong nghiên cứu là một trong những mục tiêu của viện đại học;
- Nền tảng dựa trên sự giáo dục đại học tuyệt vời;
- Đào tạo nhiều học vị tiến sĩ hàng năm.

Với các đặc điểm như vậy, đại học nghiên cứu có thể được hiểu như sau: Đại học nghiên cứu là một định chế học thuật (academic) có vai trò tạo ra và phổ biến tri thức trong nhiều ngành và lĩnh vực, có nguồn lực cần thiết (nhân lực, tài lực, vật lực và tin lực) để thực hiện tốt nhất vai trò giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

3. Tại sao lại phát triển đại học nghiên cứu?

Như vậy có thể nói phát triển đại học nghiên cứu là xu hướng không thể đảo ngược của thế giới đương đại. Đại học nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc gắn giảng dạy với nghiên cứu khoa học. Việc gắn giảng dạy với nghiên cứu khoa học có lợi cho nhiều phía:

- Do sự phát triển nhanh của KH&CN, đòi hỏi giảng viên phải nghiên cứu để cập nhật kiến thức và nâng cao trình độ. Các bài giảng được cập nhật thường xuyên, với nhiều bằng chứng sinh động dựa trên kết quả nghiên cứu;
- Nhu cầu phát triển xã hội đòi hỏi giảng viên phải nghiên cứu để đáp ứng được những nhu cầu đào tạo của xã hội. Các chương trình giảng dạy, các bài giảng dựa trên kết quả nghiên cứu, các vấn đề giảng dạy dựa trên nhu cầu thực tiễn;
- Có được nhiều ý tưởng mới, nhiều đề xuất mới từ thực tiễn giảng dạy, là tiền đề cho các công trình nghiên cứu tiếp theo;
- Các công trình nghiên cứu có được một đội ngũ “phụ tá” đông đảo từ sinh viên và như vậy có năng lực thực hiện những dự án lớn, tầm cỡ;
- Các công trình nghiên cứu có sự tham gia của sinh viên, giúp sinh viên tiếp xúc được với những công trình nghiên cứu, làm tăng kho tàng tri thức của họ;

- Tạo động lực cho một số đối tượng sinh viên yêu thích nghề “nghiên cứu”, tăng cường tinh thần kinh thương cho sinh viên;
- Các sinh viên được tham gia vào các hoạt động thực hành theo các chủ đề nghiên cứu (*learning by doing, learning by studying*);
- Tăng hiệu suất sử dụng, chia sẻ phương tiện, thiết bị, thông tin;
- Gia tăng số lượng và chất lượng các xuất bản phẩm;
- Nghiên cứu khoa học đòi hỏi lượng kinh phí không nhỏ, việc đào tạo theo nhu cầu xã hội, nhu cầu doanh nghiệp chính là góp phần tạo nguồn tài trợ bổ sung cho hoạt động nghiên cứu của đại học. Khoản tiền mà doanh nghiệp chi cho đại học đôi khi rất lớn so với các tài trợ từ phía nhà nước;
- Thông qua giảng dạy và đào tạo theo nhu cầu xã hội, nhà nghiên cứu có “sân” để có thể triển khai, thử nghiệm những ý tưởng của mình.

4. Đặc trưng cơ bản của đại học nghiên cứu

Tự do học thuật

Khi đề cập đến đại học nói chung và đại học nghiên cứu nói riêng không thể không nhắc đến khái niệm “tự do học thuật” (*academic freedom*). Bằng chứng đầu tiên của khái niệm tự do học thuật xuất phát từ viện đại học đầu tiên trên thế giới. Đại học Bologna đã thông qua điều lệ học thuật *Constitutio Habita* vào năm 1158 đảm bảo quyền tự do của một học giả. Đây chính là nguồn gốc của “*academic freedom*” ngày nay. Tự do học thuật được quốc tế công nhận rộng rãi vào ngày 18/9/1988 khi 430 hiệu trưởng đại học ký *Magna Charta Universitatum*, ghi lại mốc kỷ niệm lần thứ 900 Đại học Bologna. Số lượng các đại học ký *Magna Charta Universitatum* tiếp tục tăng từ khắp nơi trên thế giới.

Tự do học thuật là một đặc ân mà chỉ có những định chế đại học được hưởng. Nhìn chung, chất lượng của một viện đại học tỷ lệ thuận với quyền tự do học thuật nó có. Viện đại học là nơi mà các học giả theo đuổi chân lý và học tập bậc cao diễn ra. Chỉ các học giả thực sự biết làm thế nào để tạo ra và truyền đạt tri thức một cách tốt nhất, và thật sự hiểu được nội dung và tính chất phức tạp của tri thức (*Altbach, 2007; Lee, 2013; Salmi, 2009*).

Quyền tự trị

Các viện đại học được quyền tự trị (*autonomy*) tối đa trên nhiều giác độ: tự đưa ra quyết định cho chính mình về những vấn đề học thuật cốt yếu (không theo kế hoạch của bất kỳ cơ quan nào); tự quyết định về khía cạnh phát triển nhân lực cho chính mình (tuyển chọn nhân viên, tuyển chọn hiệu

trưởng, thăng chức giảng viên, mời giáo sư/ chuyên gia nước ngoài,...); về khía cạnh tài chính (tăng/ giảm/ miễn học phí cho sinh viên; định mức lương cho chuyên gia);...

Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, tự trị không phải là khái niệm tuyệt đối. Luôn đi song hành với tự trị là trách nhiệm giải trình (giải trình với các tổ chức tài trợ và cấp kinh phí, giải trình với sinh viên). Tuy nhiên, trách nhiệm giải trình đối với viện đại học cần được vận hành theo một cách khác với các tổ chức phi học thuật (*non-academic*).

Cường độ sản xuất và phổ biến tri thức cao độ

Đại học nghiên cứu là một tổ chức tích hợp, đặt ưu tiên vào việc tạo ra tri thức mới và đào tạo nhân lực có chuyên môn để thực hiện việc tạo ra tri thức trong tương lai (*Mohrman & cs., 2008*). Có thể thấy, hầu hết các công trình nghiên cứu tầm cỡ đều xuất phát từ môi trường đại học.

Chẳng hạn, nhu cầu cao về nghiên cứu y học được định hướng bởi những người giàu có tại các nước phát triển đã gắn các trường (*school*) và các viện đại học y khoa vào một mối quan hệ dựa trên nghiên cứu rất rộng. Các trường (*school*) y khoa thuộc viện đại học đã trở thành một công cụ cho nghiên cứu cơ bản vượt xa đóng góp của trường trong đào tạo và thực hành lâm sàng. Ngoài ra, viện đại học có các trường y khoa bên trong có tỷ lệ xuất bản phẩm cao hơn, thậm chí kiểm soát quy mô giảng viên tốt hơn so với tổ chức tương tự mà không có trường y khoa bên trong (*Graham & Diamond, 1997*).

Các nghiên cứu viên, nhà khoa học trong đại học đang tìm cách thúc đẩy những ý tưởng của họ đến ứng dụng và cuối cùng là thị trường. Nhiều đại học trên thế giới ngày càng phát triển các hình thức công viên khoa học (*science park*), công viên nghiên cứu (*research park*), vườn ươm công nghệ (*technology incubator*), trung tâm đổi mới (*innocation centre*), văn phòng chuyển giao công nghệ (*technology transfer/ technology licensing organization*) và các hình thức tương tự. Một số mô hình thành công trên thế giới có thể kể đến là Stanford Research Park (Stanford University), Cambridge Science Park (Cambridge University), Austin Technology Incubator (University of Texas), University's Innovation Centre (University of Manchester), TTO (University of California, George Washington University), TLO (Kyoto University),...

Tính mở cao

Một viện đại học khác với một doanh nghiệp, khác một cơ quan quản lý hành chính (*Wang, 2001*). Các viện đại học tìm kiếm nhiều kênh tài trợ khác nhau, nhưng nói chung, đại học không mẫn mà với những nghiên cứu

đã được lập kế hoạch từ trước vì các nhà khoa học trong đại học thích tiến hành các nghiên cứu mang tính khám phá.

Đại học nghiên cứu phải tạo ra một môi trường dễ dàng, tự do và mở, ở đó sinh viên, giáo sư, quản trị viên và thành viên của đại học đối xử với nhau bình đẳng, trao đổi ý tưởng không bị hạn chế. Đại học nghiên cứu phải mở với thế giới bên ngoài, phục vụ xã hội. Quy trình quản lý đại học và ra quyết định phải có tính mở cao và minh bạch (Wang, 2001).

Tinh thần phê phán cao

Tinh thần phê phán là bản chất thiết yếu của đại học. Mỗi viện đại học có thể làm tốt hơn bất kỳ các cơ quan nào khác trong việc cung cấp một môi trường khoan dung và rộng lượng để tư duy phê phán (Wang, 2001). Điều này càng đúng với đại học nghiên cứu. Trong suốt chiều dài lịch sử phát triển, các viện đại học trên thế giới đã đấu tranh cho sự văn minh, sự phát triển khoa học và tiến bộ xã hội. Hiện nay, viện đại học vẫn là những tổ chức phê phán quan trọng nhất trong xã hội. Viện đại học là “người giám hộ” cho sự văn minh của con người.

Tính toàn diện

Viện đại học toàn diện (*inclusive*) hơn bất kỳ định chế xã hội nào khác. Điều này thể hiện: *Thứ nhất*, đại học bao gồm nhiều lĩnh vực, kể cả khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, không chỉ các ngành truyền thống, mà còn các ngành mới, hoặc những ngành “cổ” không có nhiều giá trị thiết thực, hoặc những ngành và lĩnh vực chưa được công nhận rộng rãi (Wang, 2001). Do đó, đối với đại học nghiên cứu, để tăng tính toàn diện và tích hợp nhiều hơn, cần thường xuyên bổ sung các chương trình mới, thậm chí hình thành trường phái và trung tâm nghiên cứu mới, khuyến khích các hình thức nghiên cứu liên ngành. *Thứ hai*, con người, bất luận thứ bậc chính trị, tôn giáo, sắc tộc hay quốc tịch, giới tính hay tuổi tác, tất cả có thể tìm thấy chỗ đứng của họ trong đại học (Wang, 2001).

Viện đại học cung cấp một môi trường khoan dung đối với những cá nhân có những đặc trưng hoặc phương pháp tư duy không bình thường để họ có thể ở lại viện đại học theo đuổi chân lý theo cách riêng của họ (ví dụ điển hình về sự khoan dung trong môi trường viện đại học chính là ví dụ về nhà kinh tế học J. Nash (Đại học Princeton) - cha đẻ của Lý thuyết trò chơi).

Dân chủ trong quản trị đại học

Đại học là một tổ chức dân chủ nhất trong xã hội bởi bản chất tất yếu của nó. Các phòng ban, các khoa đại diện cho các lĩnh vực khác nhau được kết nối

với nhau một cách lỏng lẻo hình thành viện đại học. Mặc dù các lĩnh vực khác nhau ngày càng liên hệ với nhau nhiều hơn, mỗi ngành vẫn có riêng ngôn ngữ, mô hình, quan điểm, văn hóa và các giá trị riêng của mình. Điều này là đặc điểm rất khác với doanh nghiệp hoặc các cơ quan chính phủ.

Thêm một sự khác biệt lớn giữa các viện đại học và doanh nghiệp hoặc cơ quan chính phủ đó là các giáo sư không tự coi mình là người lao động cần báo cáo với chủ tịch hoặc cán bộ quản trị, đóng vai trò như công nhân tri thức đặc biệt, họ chỉ chịu trách nhiệm đối với sinh viên và sự thật. Tất cả các quyết định liên quan đến vấn đề học thuật phải được thực hiện bởi các giảng viên, hoặc tổ chức đại diện của giảng viên, chẳng hạn như Hội đồng khoa học và các hình thức tương tự. Chỉ trong các diễn đàn này, các giá trị văn hóa, các tiêu chuẩn được thảo luận và tôn trọng (*Wang, 2001*).

Chất lượng của một viện đại học tương quan thuận với quản trị dân chủ và sự tham gia của các giáo sư trong việc ra quyết định. Một bước quan trọng để xây dựng một đại học nghiên cứu là phải xây dựng một sứ mệnh viện đại học với quá trình ra quyết định dân chủ. Ngoài ra, các quyền và nghĩa vụ của các giáo sư và sinh viên phải được xác định rõ.

Quốc tế hóa cao độ

Đại học nghiên cứu nổi tiếng tuyển dụng giáo sư hàng đầu và tuyển sinh viên từ khắp nơi trên thế giới⁴. Đại học nghiên cứu đặc biệt chú ý đến sinh viên tiến sĩ quốc tế, tìm kiếm những trí tuệ tốt nhất trên toàn thế giới đóng góp cho chương trình nghiên cứu khác nhau như một phần của nghiên cứu tiến sĩ của họ. Ngoài ra, nhiều viện đại học còn phát triển các hợp tác, thường là các chương trình nghiên cứu hơn là các chương trình cấp bằng, với các tổ chức hàng đầu ở nước ngoài, một cách để mở rộng ảnh hưởng của mình và vốn trí tuệ mà không cần xây dựng cơ sở tại các nước khác (*Mohrman & cs., 2008; Sidhu, 2009; Lee, 2013*).

Tuy nhiên, vấn đề này thực sự là “tiến thoái lưỡng nan” đối với các nước đang phát triển. Khi các đại học mong muốn trở thành đại học nghiên cứu, các đại học phải theo tiêu chuẩn chất lượng như các viện đại học phương Tây. Tuy nhiên, khi các viện đại học càng gần với chuẩn viện đại học phương Tây, thì càng nhiều sinh viên tốt nghiệp rời khỏi nước mình để sang các nước phương Tây. Sự chảy máu chất xám này là một phần của việc trao đổi quốc tế của giáo dục đại học. Công chúng sẽ đặt ra câu hỏi liệu đây có phải là một chính sách khôn ngoan để đầu tư mạnh vào các viện đại học để biến các viện đại học thành các trường dự bị cho các viện đại học phương Tây?

⁴ Chẳng hạn như năm 2009, London School of Economics and Political Science (LSE) có 79% sinh viên quốc tế, ETH Zurich có 36% và MIT có 26%. Đặc biệt, sinh viên quốc tế của LSE đến từ trên 140 quốc gia trên thế giới (*Lee, 2013*).

Không có câu trả lời dễ dàng cho câu hỏi này. Chúng ta phải xem xét câu hỏi này từ bản chất thiết yếu của các viện đại học hiện đại và lợi ích lâu dài của quốc gia. Một đại học nghiên cứu phải là một viện đại học được quốc tế hóa. Một viện đại học thiếu bầu không khí hoặc hương vị quốc tế không phải là một đại học nghiên cứu theo đúng nghĩa.

Nguồn tài trợ đa dạng

Đầu tư phát triển đại học nghiên cứu rất tốn kém (*Altbach, 2007*). Ngay cả trong những quốc gia giàu có nhất, việc duy trì các chương trình chất lượng cao trong nhiều lĩnh vực cũng đang là vấn đề nhiều thách thức. Thậm chí ngay ở Hoa Kỳ, đại học công cũng chỉ nhận được 10-15% kinh phí hoạt động từ chính quyền Bang. Khi chính phủ thấy không thể đáp ứng nhu cầu, các đại học phải tăng cường kinh phí thông qua các chiến lược khác nhau, bao gồm cả các nhà tài trợ tư nhân, tăng học phí và lệ phí, các khoản tài trợ nghiên cứu và đổi mới kỹ thuật, lợi nhuận từ doanh nghiệp KH&CN, ký kết hợp đồng với doanh nghiệp, tuyển sinh viên quốc tế với học phí và lệ phí cao,...

Hợp tác đa dạng

Trong thế kỷ 20, các viện đại học hoạt động trong phạm vi ranh giới của quốc gia. Tuy nhiên, ngày nay phạm vi của các viện đại học, đặc biệt là đại học nghiên cứu hoạt động vượt ra ngoài biên giới quốc gia.

Sự phát triển của các hiệp hội viện đại học quốc tế thể hiện sự phụ thuộc lẫn nhau của các viện đại học thông qua các hoạt động xuyên quốc gia. Một tổ chức đa quốc gia nổi tiếng là chương trình “*Erasmus Mundus*” của Liên minh châu Âu, một sáng kiến hợp tác và lưu chuyển thúc đẩy Liên minh châu Âu trở thành một trung tâm xuất sắc trong học hỏi trên toàn thế giới. Nhiều lợi ích cho các tổ chức thành viên: chia sẻ thông tin, thiết lập các chương trình chính thức trao đổi sinh viên và giảng viên, cải thiện tiếp cận nguồn lực quốc tế, tạo điều kiện hợp tác nghiên cứu, và cung cấp một xu hướng toàn cầu trong chương trình. Các tổ chức toàn cầu cũng cung cấp một hình thức xác nhận mang tầm quốc tế và uy tín đáng kể cho các viện đại học thành viên.

Bên cạnh hợp tác quốc tế, không thể thiếu hợp tác với các đối tác trong nước. Chính tại đây, mô hình “xoắn ba” dùng để chỉ mối quan hệ mới này giữa giáo dục đại học, công nghiệp và chính phủ (*Etzkowitz & Leydesdorff, 1998*) phát huy tác dụng.

5. Kết luận

Như vậy có thể nói rằng, đại học nghiên cứu là mô hình đại học trong xã hội đương đại mà nhiều quốc gia, nhiều viện đại học trên thế giới mong muốn có được. Tuy nhiên, để có thể theo đuổi mô hình đại học này đòi hỏi nguồn lực mạnh với môi trường thể chế chính sách quốc gia đạt mức độ phát triển nhất định. Căn cứ vào nguồn lực kể cả nguồn lực của viện đại học cũng như nguồn lực quốc gia, môi trường thể chế chính sách quốc gia hiện hữu mà các nhà hoạch định chính sách phát triển khoa học và giáo dục cũng như những viện đại học mong muốn phát triển đại học nghiên cứu có những chính sách và bước đi phù hợp để có thể đảm bảo sự phát triển thành công của mô hình đại học này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Trịnh Ngọc Thạch. (2005) *Một số giải pháp tiếp tục xây dựng và hoàn thiện mô hình đại học quốc gia Hà Nội theo định hướng đại học nghiên cứu*. Kỷ yếu Chính sách nghiên cứu và đào tạo trong quá trình chuyển đổi ở Việt Nam.
2. Trương Quang Học. (2005) *Suy nghĩ về xây dựng đại học quốc gia Hà Nội theo mô hình một đại học nghiên cứu hiện đại*. Kỷ yếu Chính sách nghiên cứu và đào tạo trong quá trình chuyển đổi ở Việt Nam.
3. Mai Trọng Nhuận, Nguyễn Văn Nhã. (2007) *Giáo dục đại học Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa*. Báo cáo tham luận tại Hội thảo khoa học VNU, 4/2007.
4. Nguyễn Xuân Xanh. (2014) *Đại học lịch sử một ý tưởng*. Kỷ yếu Đại học Humboldt, tr. 33-143.

Tiếng Anh:

5. Graham H.D., Diamond N. (1997) *The Rise of American Research Universities: Elites and Challengers in the Postwar Era*. Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press.
6. Etzkowitz H., Leydesdorff L. (1998) *The Endless Transition: A "Triple Helix" of University-Industry-Government Relations*. Introduction to a Theme Issue. *Minerva*, 36, pp. 203-208.
7. Wang Y. (2001) *Building the World-class University in a Developing Country: Universals, Uniqueness, and Cooperation*. *Asia Pacific Education Review*. Vol. 2 (2), pp. 3-9.
8. Altbach P. G. (2007) *Peripheries and centres: Research Universities in developing countries*. *Higher education management and policy*. Vol. 19 (2).
9. Mohrman K., Ma W., Baker D. (2008) *The research university in transition: the emerging global model*. *Higher education policy*, 2008, 21, pp.5-27.

10. Salmi, J. (2009) *The challenge of establishing world-class universities*. Washington, DC: The World Bank.
11. Sidhu R. (2009) *The 'brand name' research university goes global*. High Educ (2009) 57:125-140
12. Lee J. (2013) *Creating world-class universities: Implications for developing countries*. Prospects (2013) 43:233-249.